

MỤC LỤC

A.- BẢO CÁO THƯỜNG NIÊN	2
I.- THÔNG TIN CHUNG	2
1. Thông tin khái quát	2
2. Quá trình hình thành và phát triển	2
3. Ngành nghề kinh doanh	6
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	7
5. Định hướng phát triển	7
II.- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	8
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	8
2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tài chính & lợi nhuận)	8
3. Tổ chức và nhân sự	9
4. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án và nghị quyết.....	11
5. Tình hình tài chính	14
6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	15
III.- BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	16
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	16
2. Tình hình tài chính	18
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	19
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	19
IV.- QUẢN TRỊ CÔNG TY	19
1. Hội đồng quản trị	21
2. Ban kiểm soát.....	21
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.....	21
V.- BẢO CÁO TÀI CHÍNH.....	23
1. Ý kiến kiểm toán	23
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.....	25



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: **CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

Năm báo cáo: 2014

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch : CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
Tên giao dịch quốc tế : BIBICA CORPORATION
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600363970
Vốn điều lệ : 154,207.820.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 154,207.820.000 đồng
Địa chỉ : 443, Lý Thường Kiệt, F8, Q. Tân Bình, Tp HCM
Số điện thoại : 84.8.39717920
Số fax : 84.8.39717922
Website : www.bibica.com.vn
Mã cổ phiếu : BBC

2. Quá trình hình thành và phát triển

❖ Giai đoạn 1999 đến 2000: thành lập Công ty

- Ngày 16/01/1999, Công ty Cổ Phần Bánh Kẹo Biên Hòa với thương hiệu Bibica được thành lập từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng: bánh, kẹo và mạch nha của Công ty Đường Biên Hoà.
- Trụ sở của công ty đặt tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai.

- Ngành nghề chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm: Bánh, kẹo, mạch nha.

- Vốn điều lệ Công ty vào thời điểm ban đầu là 25 tỉ đồng.

- Cũng trong năm 1999, Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất thùng carton và khay nhựa để phục vụ sản xuất, đồng thời đầu tư dây chuyền sản xuất kẹo mềm cũng được đầu tư mở rộng và nâng công suất lên đến 11 tấn/ngày.



- ❖ **Giai đoạn 2000 đến 2005: tăng vốn điều lệ để chủ động sản xuất, thành lập thêm nhà máy thứ 2 tại Hà Nội.**

- Bắt đầu từ năm 2000 Công ty phát triển hệ thống phân phối theo mô hình mới. Các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ lần lượt được thành lập để kịp thời đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong cả nước.
- Năm 2000 Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất bánh snack nguồn gốc Indonesia với công suất 2 tấn/ngày.
- Tháng 2 năm 2000, Công ty vinh dự là đơn vị đầu tiên trong ngành hàng bánh kẹo Việt Nam được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9001 của tổ chức BVQI Anh Quốc.
- Tháng 3 năm 2001, Đại Hội Cổ Đông nhất trí tăng vốn điều lệ từ 25 tỉ đồng lên 35 tỷ đồng từ nguồn vốn tích lũy sau 2 năm hoạt động với pháp nhân Công Ty Cổ Phần.
- Tháng 7 năm 2001, Công ty kêu gọi thêm vốn cổ đông, nâng vốn điều lệ lên 56 tỉ đồng.
- Tháng 9 năm 2001, Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất bánh trung thu và cookies nhân công suất 2 tấn/ngày với tổng mức đầu tư 5 tỉ đồng.
- Ngày 16/11/2001, Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp phép niêm yết trên thị trường chứng khoán và chính thức giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ đầu tháng 12/2001.
- Cuối năm 2001, Công ty lắp đặt dây chuyền sản xuất bánh Bông Lan kem Hura cao cấp nguồn gốc Châu Âu, công suất 1,500 tấn/năm, với tổng mức đầu tư lên đến 19,7 tỷ đồng.
- Tháng 4 năm 2002, Nhà máy Bánh Kẹo Biên Hoà II được khánh thành tại khu công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội.
- Tháng 10 năm 2002, Công ty chính thức đưa vào vận hành dây chuyền chocolate với công nghệ hiện đại của Anh Quốc. Sản phẩm Chocobella của Bibica nhanh chóng trở nên thân thiết với người tiêu dùng trong nước và được xuất khẩu sang các thị trường như: Nhật Bản, Bangladesh, Singapore...
- Cuối năm 2002, Công ty triển khai thực hiện dự án mở rộng dây chuyền Snack nâng công suất lên 4 tấn/ngày.
- Bước sang năm 2004, Công ty đã mạnh dạn đầu tư vào hệ thống quản trị tổng thể doanh nghiệp ERP. Đồng thời, năm này cũng đã đánh dấu một bước phát triển mới cho hệ thống sản phẩm Công ty trong tương lai. Công ty đã kí hợp đồng với Viện Dinh Dưỡng Việt Nam để phối hợp nghiên cứu sản xuất những sản phẩm dinh dưỡng, đáp ứng mong muốn sử dụng các sản phẩm tốt cho sức khoẻ của người tiêu dùng.



- Vào năm đầu năm 2005, với sự tư vấn của Viện Dinh Dưỡng Việt Nam, Công ty cho ra đời dòng sản phẩm dinh dưỡng:
 - o Bánh dinh dưỡng Growsure cho trẻ em độ tuổi ăn dặm từ trên 6 tháng.
 - o Bánh dinh dưỡng Mumsure cho phụ nữ có thai và cho con bú
 - o Bánh Trung thu dinh dưỡng cho người ăn kiêng và bệnh tiểu đường
 - o Bánh bông lan kem Hura light, bột dinh dưỡng ngũ cốc Netsure light, Choco Bella Light, kẹo Yelo cho người ăn kiêng, bệnh tiểu đường.
- Sản phẩm “light” là dòng sản phẩm rất đặc biệt. Trước khi đi đến kết luận sản phẩm phù hợp với người ăn kiêng và người bệnh tiểu đường, Công ty đã có những công trình nghiên cứu rất công phu. Các sản phẩm này được sự tư vấn và thử nghiệm lâm sàng bởi Viện Dinh Dưỡng Việt Nam. Sự khác biệt trong các sản phẩm này là thành phần đường thường được thay thế bằng nguyên liệu đường đặc biệt Isomalt. Ngoài ra, sản phẩm còn được bổ sung nhiều loại Vitamin, khoáng chất khác.
- Giữa năm 2005, Công ty mở rộng đầu tư sang lĩnh vực đồ uống và cho ra đời sản phẩm bột ngũ cốc với thương hiệu Netsure và Netsure “light”, đồng thời đầu tư mới dây chuyền sản xuất bánh mì tươi tại Nhà máy Bánh Kẹo Biên Hoà II, Hà Nội.
- Cũng trong năm 2005: hợp tác sản xuất với Công ty cổ phần công nghiệp thực phẩm Huế với 27% vốn cổ phần và phối hợp sản xuất nhóm sản phẩm Custard cake với thương hiệu Paloma.
- ❖ **Giai đoạn 2006 đến 2010: mở rộng lĩnh vực sản xuất (SP dinh dưỡng, đồ uống), đầu tư thêm nhà máy thứ 3 tại Bình Dương.**

- Bước vào năm 2006, Công ty triển khai xây dựng nhà máy mới trên diện tích 4 ha tại khu công nghiệp Mỹ Phước I, tỉnh Bình Dương. Giai đoạn 1 Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất bánh bông lan kem Hura cao cấp nguồn gốc châu Âu công suất 10 tấn/ngày.



- Công ty Cổ Phần Bánh Kẹo Biên Hòa chính thức đổi tên thành "Công Ty Cổ Phần Bibica" kể từ ngày 17/1/2007.
- Tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 22/9/2007, Công ty đã điều chỉnh và bổ sung kế hoạch phát hành 9,63 triệu cổ phần giai đoạn 2 trong tổng số 11,4 triệu cổ phần phát hành thêm trong năm 2007 của Công ty.
- Ngày 4/10/2007, Lễ ký kết Hợp đồng Hợp tác chiến lược giữa Bibica và Lotte đã diễn ra, theo chương trình hợp tác, Bibica đã chuyển nhượng cho Lotte 30% tổng số cổ phần (khoảng 4,6 triệu cổ phần). Tập đoàn Lotte - Hàn Quốc là 1 trong những

tập đoàn bánh kẹo lớn nhất tại châu Á, sau khi trở thành đối tác chiến lược, Lotte hỗ trợ Bibica trong lĩnh vực công nghệ, bán hàng và tiếp thị, nghiên cứu phát triển; phối hợp với Bibica thực hiện dự án Công ty Bibica Miền Đông giai đoạn 2 (Bình Dương) tạo điều kiện giúp Bibica mở rộng và phát triển kinh doanh trong lĩnh vực bánh kẹo và trở thành một trong những công ty sản xuất kinh doanh bánh kẹo hàng đầu Việt Nam. Đồng thời, Lotte cung cấp cho Bibica sự hỗ trợ thương mại hợp lý để Bibica nhập khẩu sản phẩm của Lotte, phân phối tại Việt Nam, cũng như giúp Bibica xuất khẩu sản phẩm sang Hàn Quốc.

- Từ cuối năm 2007, Bibica đầu tư vào tòa nhà 443 Lý Thường Kiệt, TP.HCM. Địa điểm này trở thành trụ sở chính thức của Công ty từ đầu năm 2008.
- Tháng 3/2008, Đại hội cổ đông thường niên của Bibica được tổ chức, lần đầu tiên có sự tham dự của cổ đông lớn Lotte.

Đại hội đã thông qua Ban lãnh đạo mới, trong đó:

- o Ông Dong Jin Park đại diện phần vốn Lotte giữ chức chủ tịch HĐQT.
- o Ông Trương Phú Chiến giữ vị trí phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Cty CP Bibica kể từ ngày 01/3/2008
- Tháng 03/2009, Đại hội cổ đông thường niên của Bibica được tổ chức, đại hội đã thông qua ban lãnh đạo mới, trong đó: Ông Jung Woo, Lee đại diện phần vốn Lotte giữ chức Chủ tịch HĐQT
- Tháng 04/2009 Công ty khởi công xây dựng dây chuyền sản xuất bánh Chocopie cao cấp tại Bibica Miền Đông, đây là dây chuyền được đầu tư trên cơ sở sự hợp tác của Bibica và đối tác chiến lược là Tập đoàn Lotte Hàn Quốc, sản xuất bánh Chocopie theo công nghệ của Lotte Hàn Quốc. Dây chuyền Chocopie là dây chuyền liên tục, đồng bộ, hiện đại hàng đầu Châu Á. Tổng vốn đầu tư cho giai đoạn 2 khoảng 300 tỉ đồng, chính thức đi vào hoạt động vào cuối tháng 02/2010.
- Tháng 10/2009 Công ty đã đầu tư xây dựng khu nhà tập thể cho CBCNV tại Bibica Miền Đông, tại KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương với số vốn đầu tư khoảng 5 tỉ đồng, dự kiến đưa vào sử dụng trong tháng 03/2010.
- Tháng 11/2009 Công ty mạnh dạn đầu tư và đưa vào sử dụng hệ thống văn phòng điện tử M-Office nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và tiết giảm tối đa các chi phí về hành chính và văn phòng phẩm.

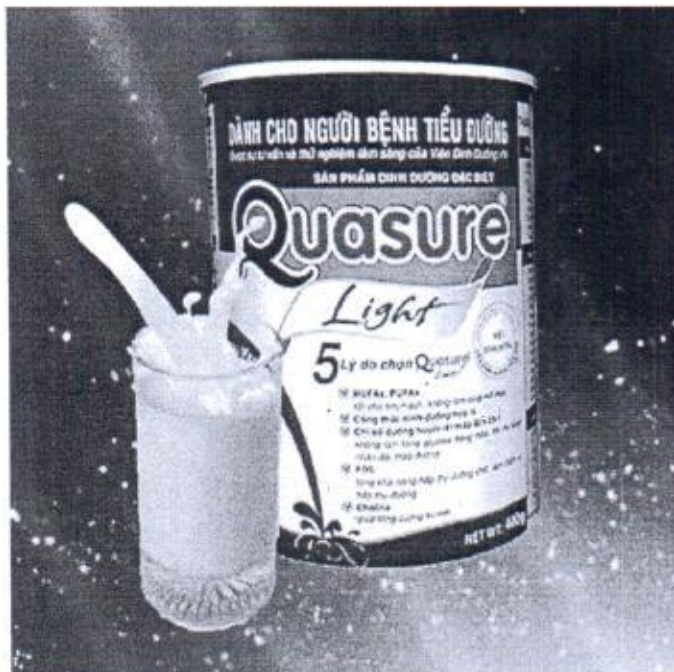
❖ **Giai đoạn 2011 đến nay: Nâng cao hiệu quả quản trị Công ty, trở thành công ty sản xuất bánh kẹo hàng đầu Việt Nam**

- Với tầm nhìn trở thành công ty sản xuất bánh kẹo hàng đầu Việt Nam, với doanh số 3.000 tỉ và chiếm thị phần 30% vào năm 2018, trong năm 2011 Công ty đã cải tổ toàn diện hệ thống bán hàng, mở thêm nhà phân phối, tăng số lượng nhân sự bán hàng và đầu tư phần mềm quản lý hệ thống bán hàng. Kết quả doanh số năm 2011 của Công ty đạt con số trên 1.000 tỉ.
- Năm 2012 Công ty tiếp tục đầu tư hệ thống quản lý bán hàng DMS (quản lý online) và hoàn thiện hệ thống đánh giá cho lực lượng bán hàng và nhà phân phối.

- Cũng trong năm 2012 Công ty nâng cấp hệ thống quản trị tổng thể doanh nghiệp ERP lên phiên bản ERP R12 với kinh phí 4 tỉ đồng và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 12/2012.
- Năm 2014, với mục tiêu tăng độ phủ và doanh số, Công ty đầu tư công cụ hỗ trợ bán hàng bằng thiết bị PDA, nhằm kiểm soát, thúc đẩy nhân viên viếng thăm cửa hàng trên tuyến và chuyển đơn hàng về Nhà phân phối tức thời.
- Cho tới nay, Công ty CP Bibica đã được người tiêu dùng bình chọn là Hàng Việt nam chất lượng cao suốt 16 năm liên tục.

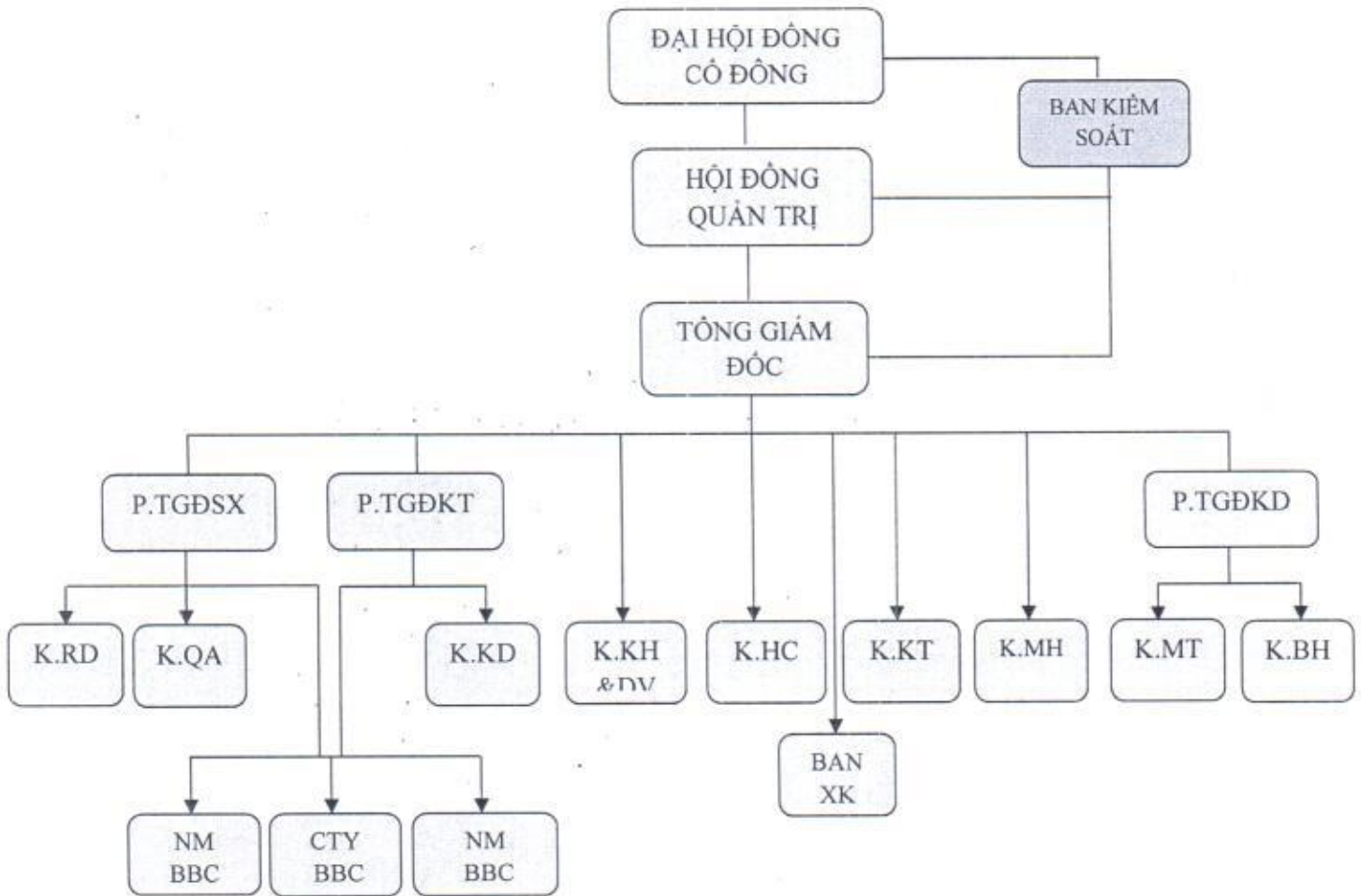
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa.



- Địa bàn kinh doanh: Bibica hiện có 117 Nhà phân phối, đại lý và 250 chuỗi siêu thị tại khắp các tỉnh thành trên toàn quốc và xuất khẩu sang các thị trường châu á, châu âu, châu mỹ

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



5. Định hướng phát triển

Tầm nhìn: BIBICA 2018 - CÔNG TY BÁNH KẸO HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Sứ mệnh: 1/ NGƯỜI TIÊU DÙNG : GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG & AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM 2/ XÃ HỘI: 100 PHÒNG HỌC; 1000 SUẤT HỌC BỔNG.
Nguyên tắc kinh doanh: 1/ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT 2/ KINH DOANH HIỆU QUẢ 3/ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI
Mục tiêu 2015: DT 1.250 TỶ TĂNG 11%; THỊ PHẦN 10%
Kế hoạch 2016: DT 1.430 TỶ TĂNG 14,4%; THỊ PHẦN 10,5%
Kế hoạch 2017: DT 1.580 TỶ TĂNG 10,5%; THỊ PHẦN 11%

II. Tình hình hoạt động trong năm

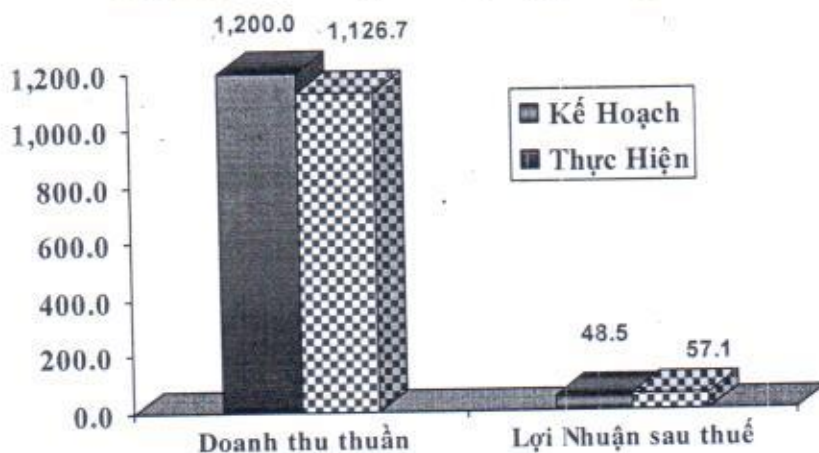
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

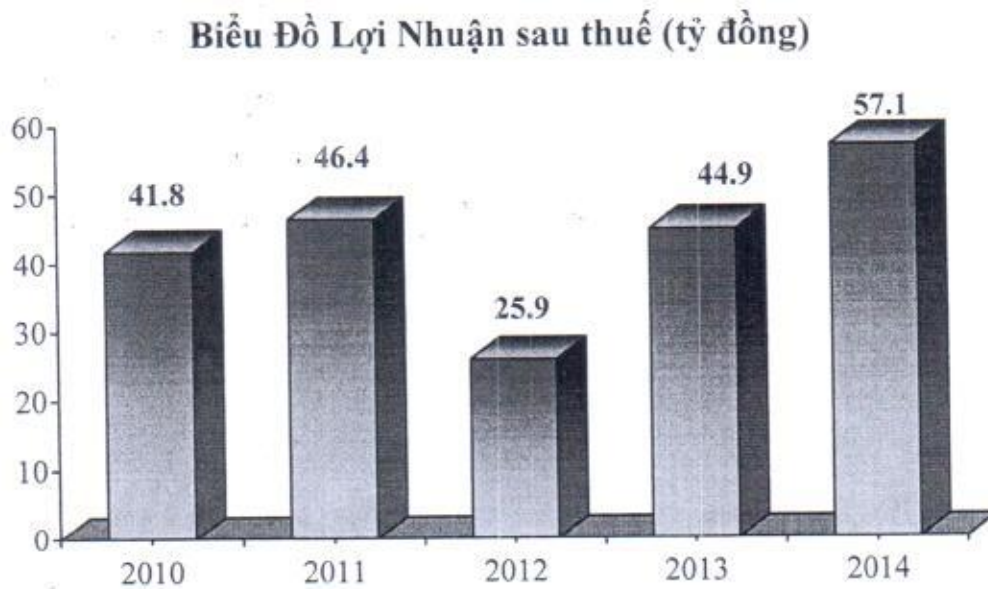
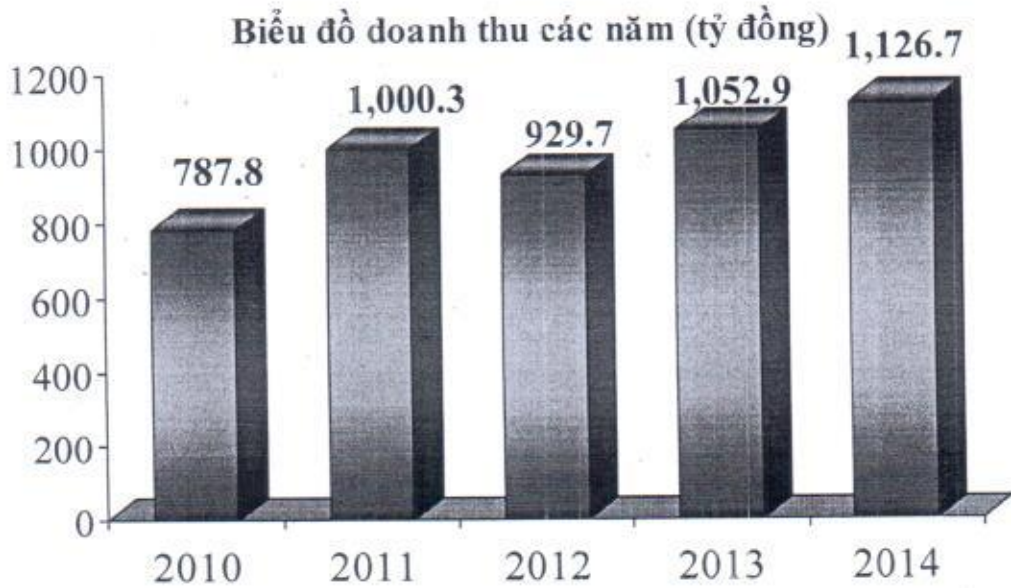
- Năm 2014, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu khởi phát từ Mỹ năm 2008 cho đến nay tuy đã được đẩy lùi, nhưng ảnh hưởng vẫn kéo dài, đan xen khiến giai đoạn

“phục hồi” và tăng trưởng năm 2014 không rõ nét. Những căng thẳng địa - chính trị tại một số nơi trên thế giới nhất là cuộc chiến Đông – Tây ở Ukraine; cuộc chiến chống IS ở Trung Đông – Bắc Phi; vấn đề hạt nhân gây tranh cãi ở Iran, Triều Tiên; bất ổn ở Biển Đông, biển Hoa Đông... đã có những tác động tiêu cực tới đà phục hồi của nền kinh tế thế giới.

- Tại Việt Nam, lạm phát năm 2014 duy trì ở mức 1,84% - mức thấp nhất trong vòng hơn 10 năm trở lại.
 - Giá nguyên vật liệu đầu vào ổn định, trong năm 2014 Công ty tiếp tục nhận được hạn mức nhập khẩu đường 1000 tấn, với giá bình quân nhập về thấp hơn giá đường nội địa 18%
 - Bibica chốt được giá tinh bột sắn thấp nhất trong năm trong quý 3 & 4: 8.300 đ/kg so với giá thị trường giao động từ 8.800 – 9.000 đ/kg.
 - Triển khai các giải pháp Lean Productions, Kaizen, 5S tại các nhà máy
 - Hợp lý hóa sản xuất sản phẩm Goody gia tăng được công suất, tiết giảm chi phí nhân công sản xuất
 - Tình hình sản xuất tại các Nhà máy Cty ổn định với sản lượng tăng 10,5% so với năm 2013.
 - Tình hình tài chính lành mạnh, không chịu áp lực vay với lãi suất cao.
 - Đánh giá chung công ty đã hoàn thành vượt chỉ tiêu lợi nhuận đề ra, Về doanh thu do biến động lên tục nhân sự Marketing, việc triển khai các hoạt động Marketing để tăng sự nhận biết của người tiêu dùng đối với sản phẩm của Bibica không như mong muốn do vậy doanh thu thực hiện thấp hơn kế hoạch 6,1%, tuy nhiên vẫn tăng trưởng so với năm 2013 là 7,0%
2. *Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính & lợi nhuận so với KH):*

Doanh Thu - Lợi Nhuận (tỷ đồng)





3. Tổ chức và nhân sự

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm công tác
1.	Ông Trương Phú Chiến	1964	Tổng Giám đốc Công ty	Cử nhân Kinh tế	27 năm
2.	Ông Phan Văn Thiện	1965	Phó TGD Kỹ thuật	Kỹ sư Nhiệt Cử nhân QTKD	23 năm
3.	Ông Nguyễn Quốc Hoàng	1967	Phó TGD Sản xuất	Kỹ sư Hóa TP	22 năm
4.	Ông Lê Võ An	1972	Phó TGD Kinh doanh	Cử nhân QTKD	18 năm
5.	Bà Ngô Thị Kim Phụng	1981	Kế Toán trưởng	Cử nhân TCKT	09 năm

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm công tác
6.	Ông Trần Đức Tuyên	1968	Giám đốc Khối KH&DV	Cử nhân kinh tế	19 năm
7.	Ông Nguyễn Công Thành	1975	Giám đốc Khối HCNS	Kỹ sư BHLĐ Cử nhân QTKD	15 năm
8.	Ông Lưu Anh Vũ	1987	Giám đốc Khối Mua hàng	Kỹ sư Hóa TP	07 năm
9.	Ông Trần Ngọc Vũ Huy	1970	Giám đốc Khối QA	Kỹ sư Hóa TP	19 năm
10.	Ông Nguyễn Trọng Kha	1972	Giám đốc Khối NCPT	Kỹ sư Hóa TP	18 năm
11.	Ông Đạo Ngọc Huy	1972	Giám đốc Khối KTĐT	Kỹ sư Điện CN	19 năm
12.	Ông Phạm Sơn Hà	1973	Giám đốc Khối BH	Cử nhân QTKD	14 năm
13.	Ông Nguyễn Văn Bình	1962	Giám Đốc NM Bibica Biên Hòa	Kỹ sư Cơ khí	26 năm
14.	Ông Lê Xuân Dũng	1966	Giám đốc Công ty Bibica Miền Đông.	Kỹ sư Cơ khí Cử nhân QTKD	20 năm
15.	Ông Vũ Văn Tuyên	1978	Giám đốc NM Bibica Hà Nội	Kỹ sư Hóa TP	13 năm

Tình hình thay đổi nhân sự trong ban điều hành:

Trong năm 2014 tình hình nhân sự Công ty có thay đổi như sau:

Nhân sự nghỉ việc:

- Ông Nguyễn Thành Nhân – Giám Đốc Khối Marketing, nghỉ việc từ ngày 20/02/2014
- Ông Trương Phú Cường - Phó Giám đốc Bán hàng, nghỉ việc từ ngày 01/05/2014
- Ông Nguyễn Minh Quý – Phó Giám đốc Khối TCKT, nghỉ việc từ ngày 01/05/2014
- Ông Seok Hoon Yang – Giám đốc tài chính, nghỉ việc từ ngày 01/06/2014
- Ông Đặng Văn Đường - Giám đốc NM Bibica Hà Nội, nghỉ việc từ ngày 05/06/2014
- Ông Nguyễn Đức Duy - Giám đốc bán hàng Miền Bắc, nghỉ việc từ ngày 10/12/2014

Nhân sự bổ nhiệm mới:

- Ông Jin Hun Tag – Giám đốc tài chính, kể từ ngày 01/06/2014
- Ông Vũ Văn Tuyên – Giám đốc NM Bibica Hà Nội, kể từ ngày 01/06/2014
- Ông Lưu Anh Vũ – Giám đốc Khối MH, kể từ ngày 01/10/2014
- Ông Trần Ngọc Vũ Huy – Giám đốc Khối QA, kể từ ngày 01/10/2014

Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

a. Số lượng cán bộ, công nhân viên (bao gồm cả lực lượng bán hàng):

Các chỉ tiêu chính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Lao động bình quân năm	1,781	1,626	1,764	1,707	1,689
Quỹ lương, thưởng thực hiện (tỷ đồng)	91.26	107.48	124.86	127.62	155.61
BQ thu nhập (đồng/người/tháng)	4,742,640	6,145,557	6,883,425	7,217,787	8,504,365
- Trong đó lương	3,944,710	4,667,668	5,678,996	6,147,246	6,842,372
- Thưởng và các thu nhập khác	797,930	1,477,889	1,204,429	1,124,541	1,661,272

b. Cơ cấu lao động theo trình độ và tính chất công việc (Tính đến tháng 12/2014):

Phân loại	Số người	Tỷ trọng (%)
Theo trình độ:		
Trên đại học	4	0.23%
Đại học	248	14.53%
Cao đẳng	93	5.45%
Trung cấp, CNKT lành nghề	541	31.69%
Lao động phổ thông	821	48.10%
Theo tính chất công việc:		
Lao động trực tiếp sản xuất	665	38.96%
Lao động gián tiếp, phục vụ sản xuất	430	25.19%
Lao động lực lượng bán hàng toàn quốc	612	33.28%

c. Chính sách đối với người lao động:

Chính sách tiền lương, thưởng:

- Trong năm 2014 Công ty tiếp tục áp dụng chính sách lương gắn với hiệu quả công việc của Cán bộ công nhân viên (CBCNV), cụ thể:
 - Đối với Cán bộ quản lý (CBQL) và nhân viên gián tiếp và phục vụ áp dụng trả lương theo hiệu quả công việc (lương KPI). Trong đó CBQL lương KPI chiếm 40%; nhân viên lương KPI chiếm 20%. Các chỉ tiêu KPI gắn với hiệu quả hoạt động của Công ty, gồm 3 nhóm như sau:
 - ✓ Nhóm chỉ tiêu KPI liên quan đến các chỉ tiêu chung của Công ty: Doanh số, lợi nhuận, giá vốn sản xuất...
 - ✓ Nhóm chỉ tiêu KPI công việc liên quan đến công việc cụ thể của từng cá nhân
 - ✓ Nhóm KPI công việc do trưởng đơn vị giao trực tiếp
 - Đối với công nhân viên trực tiếp sản xuất từ cấp trưởng ca sản xuất trở xuống áp dụng chính sách lương theo đơn giá sản phẩm. Lương sản phẩm sẽ được tính theo chuyên / phân xưởng trên cơ sở sản lượng sản xuất trong tháng và đơn giá sản phẩm công ty đã ban hành
- Công ty đã ban hành chính sách thưởng năm 2014 số 00158/TB-TGD ngày 17/02/2014:
 - Thưởng cá nhân: thưởng quý, lương thành tích, lương tháng 13, lương hoàn thành kế hoạch năm. Cơ sở xét thưởng là kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty và kết quả đánh giá cá nhân, đối với cán bộ quản lý đánh giá theo KPI, các nhân viên còn lại đánh giá theo theo 5 tiêu chí.
 - Thưởng tập thể: đưa ra mức thưởng, căn cứ các tiêu chí đánh giá để các đơn vị tự phân đầu gồm: chấp hành nội qui, thực hiện ISO, 5S và các kiến nghị và đề xuất tiết kiệm, hợp lý hóa sản xuất và nâng cao hiệu quả quản lý.

4. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các hạng mục đầu tư 2014:

- Hoàn tất dự án đầu tư lò hơi đốt ghi củi trấu 9 tấn hơi/giờ đưa vào vận hành từ tháng 10/2014 nâng cao đảm bảo an toàn cung cấp năng lượng hơi cho sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng hơi lên 2% và giảm tiêu hao nhiên liệu từ 225kg/tấn hơi xuống còn 210kg/ tấn hơi.

- Hoàn tất đầu tư hệ thống an toàn công nghệ thông tin đưa vào sử dụng từ tháng 9/2014 đảm bảo an toàn hoạt động hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin khi xảy sự cố mất điện, cháy nổ
- Hoàn tất đầu tư và đưa vào hoạt động từ tháng 11/2014 phần mềm DMS tích hợp với công cụ bán hàng PDA nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống bán hàng, thông tin dự liệu bán hàng được cập nhật nhanh chóng, chính xác và kịp thời.
- Đầu tư hệ thống băng tải hợp lý hoá sản xuất bánh Goody, giảm tiêu hao công lao động và nâng công suất sản xuất Goody từ 2 tấn/ngày lên 4,4 tấn/ngày góp phần tăng doanh số nhân hàng bánh Goody năm 2014.
- Đầu tư máy cắt mút mỡ giảm công lao động, tiết giảm mặt bằng và nâng cao hiệu quả sản xuất bánh trung thu mùa vụ 2014.
- Đầu tư hệ thống chiller-giải nhiệt siro bánh dẻo đưa vào sử dụng mùa vụ sản xuất trung thu 2014, nâng cao chất lượng bánh dẻo và hiệu quả sản xuất trung ở Nhà máy Bibica Hà nội năm 2014.
- Đầu tư máy nén khí không dầu cho PX.Bánh 2- Nhà Máy Bibica Biên Hoà nâng cao an toàn sản xuất cho dây chuyền Mini swissroll.
- Đầu tư máy in phun cho PX bánh 2 nâng cao chất lượng indate sản phẩm Swissroll sản xuất ở Nhà Máy Bibica Biên Hoà.
- **Bảng tổng hợp giá trị quyết toán đầu tư năm 2014**

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm đầu tư	Số lượng	Giá trị kế hoạch năm 2014	Giá trị thực hiện thực tế 2014
Hạng mục từ 2013 chuyển sang 2014				45.410.350.000	42.700.000
1	Dự án Hưng Yên giai đoạn 1	BBC MB	1	45.410.350.000	42.700.000
Hạng mục kế hoạch 2014				9.632.000.000	9.125.464.878
1	Dự án an toàn công nghệ thông tin	VPCT	1	2.323.000.000	2.032.000.000
2	Dự án phần mềm DMS	VPCT	1	2.019.000.000	1.926.000.000
3	Dự án lò hơi đốt ghi cùi trấu 9 tấn hơi/giờ	NMBH	1	5.290.000.000	5.167.464.878
Hạng mục đầu tư thiết bị lẻ 2014				5.179.000.000	1.052.097.000
1	Máy in date thùng+cân PXB1	NMBH	1	50.000.000	39.000.000
2	Hệ thống giải nhiệt siro bánh dẻo	NMHN	1	50.000.000	49.450.000
3	Máy chiller giải nhiệt gió	NMHN	1	50.000.000	50.000.000
4	Máy cắt mút mỡ	NMBH	1	148.000.000	146.000.000
5	Máy nén khí không dầu 15HP	NMBH	1	120.000.000	145.000.000
6	Dàn lạnh phòng ổn định kẹo dẻo, chống sét	NMBH	1	735.000.000	226.500.000
7	Băng tải nâng công suất Goody	NMBH	1	80.000.000	166.000.000

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm đầu tư	Số lượng	Giá trị kế hoạch năm 2014	Giá trị thực hiện thực tế 2014
	Goody				
8	Máy in phun	NMBH	1	100.000.000	119.056.000
9	Bộ khuôn kẹo cứng quay	NMBH	1	75.000.000	75.000.000
10	Máy in thùng PXL P	NMMĐ	1	0	36.091.000
11	Bộ khuôn chaidie PXX	NMBH	1	650.000.000	0
12	Máy nén trục vít không dầu 50HP	NMBH	1	950.000.000	0
13	Máy in thùng PXXD	NMBH	1	40.000.000	0
14	Máy dán thùng + indate + cân KL(PXBMTT)	NMBH	1	90.000.000	0
15	Máy sàng bột	NMBH	1	100.000.000	0
16	Máy dán hộp kẹo thuốc	NMBH	1	400.000.000	0
17	Máy in phun túi kẹo 3 đầu	NMBH	1	140.000.000	0
18	Máy tách nạp bột kẹo dẻo	NMBH	1	800.000.000	0
19	Xe nâng dầu	NMBH	1	200.000.000	0
20	Máy đếm khuẩn lạc	NMBH	1	40.000.000	0
21	Bộ Soxhlet chiết chất béo.	NMBH	1	40.000.000	0
22	Máy bọc màng co tự động	NMBH	1	100.000.000	0
23	Máy trộn bột hành tinh	NMBH	1	120.000.000	0
24	Cân bàn điện tử 150kg	NMBH	1	11.000.000	0
25	Máy dán thùng-cân-indate cheery	NMBH	1	90.000.000	0
Tổng cộng				60.221.350.000	10.177.561.878

b) Công bố và cam kết

• *Kết quả thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ năm 2014:*

Theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2014, HĐQT đã triển khai thực hiện:

Điều 01: Đã thông qua báo tài chính năm 2013 (Đã kiểm toán) và thực hiện Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo đúng NQ ĐHCĐ TN Năm 2014

Điều 02: Thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh, Dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2014: đã thực hiện (theo nội dung phụ lục đính kèm)

Điều 03: Thực hiện kế hoạch đầu tư năm 2014: Xem phần các hạng mục đầu tư tài chính

Điều 04: Thông qua việc tạm hoãn Sửa đổi & bổ sung Điều lệ Công ty Cổ phần Bibica, Bầu Hội đồng quản trị

- Đại hội thống nhất tạm hoãn Sửa đổi & bổ sung Điều lệ Công ty Cổ phần Bibica trong kỳ Đại hội 2014 để tập trung ổn định & phát triển sản xuất kinh doanh năm 2014.
- Đại hội thống nhất tạm hoãn bầu Hội Đồng quản trị theo quy định Điều lệ Cty trong kỳ Đại hội 2014 để tập trung ổn định & phát triển sản xuất kinh doanh năm 2014.

Điều 05: Chọn công ty kiểm toán TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM là đơn vị kiểm toán độc lập báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Bibica

Điều 06: Thù lao- tiền thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành

- Thù lao Hội đồng quản trị: 1,5% lợi nhuận sau thuế: Đã thực hiện xong.
- Thù lao Ban kiểm soát: 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng / tháng / 03 thành viên: Đã thực hiện xong
- Thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành: tối đa 20% lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2014 (sau thuế): Chưa thực hiện.

5. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	808,294,033,063	893,127,163,842	10.50%
Doanh thu thuần	1,052,962,619,023	1,126,714,125,428	7.00%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	58,504,841,534	91,758,574,053	56.84%
Lợi nhuận khác	-1,200,283,784	-15,663,557,655	-1204.99%
Lợi nhuận trước thuế	57,304,557,750	76,095,016,398	32.79%
Lợi nhuận sau thuế	44,880,175,418	57,792,820,472	28.77%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,910	3,748	28.80%

6. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2013
I	<u>Khả năng sinh lời</u>			
1	Hệ số lợi nhuận trên doanh số thuần	%	5.13	4.26
2	Hệ số lợi nhuận trên vốn cổ phần	%	37.48	29.10
3	Hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản	%	6.47	5.55
II	<u>Khả năng thanh toán</u>			
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.38	2.13
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2.00	1.70
III	<u>Hiệu quả hoạt động</u>			
	Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	20.66	15.95
	Vòng quay khoản phải thu	Lần	5.85	5.50
	Vòng quay hàng tồn kho	Lần	8.48	8.23
	Vòng quay tài sản cố định	Lần	4.04	3.10
	Vòng quay tổng tài sản	Lần	1.26	1.30
IV	<u>Cơ cấu vốn</u>			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2013
	Hệ số nợ trên tổng tài sản	%	28.21	26.40
	Hệ số nợ trên vốn cổ phần	%	163.38	138.39
	Hệ số nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	1.77	0.25
	Khả năng thanh toán lãi vay	Lần		343.67
V	<u>Chứng khoán</u>			
1	Cổ phiếu đang lưu hành	CP	15,420,782	15,420,782
	Trong đó :			
	- Cổ phiếu thường	CP	15,420,782	15,420,782
	- Cổ phiếu ưu đãi	CP		
	- Cổ phiếu ...	CP		
2	Trái phiếu đang lưu hành	TP		
	Trong đó :			
	- Trái phiếu chuyển đổi	TP		
	- Trái phiếu không chuyển đổi	TP		
	- Trái phiếu ...	TP		
3	Thư giá (BPS : Book Value Per Share)	Đồng	29,631	29,631
4	Thị giá (MPS : Market Price Per Share)	Đồng	56,000	29,400
5	Lợi nhuận trên vốn cổ phần (ROE)	%	9.01	7.54
6	Thu nhập trên cổ phần (EPS:Earning Per Share)	Đồng	3,748	2,910
7	Chỉ số P/E		14.94	10.10
8	Cổ tức được chia (DPS : Divident Per Share)		Chưa QĐ	12%
VI	Những thay đổi về vốn cổ đông			
1	Vốn điều lệ :	Đồng		
	- Đầu năm	Đồng	154,207,820,000	154,207,820,000
	- Tăng/giảm trong năm	Đồng	0	0
	- Cuối năm	Đồng	154,207,820,000	154,207,820,000
2	Vốn thặng dư :	Đồng		
	- Đầu năm	Đồng	302,726,583,351	302,726,583,351
	- Tăng/giảm trong năm	Đồng	0	0
	- Cuối năm	Đồng	302,726,583,351	302,726,583,351

7. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT năm 2013: tính đến ngày 32/12/2015

STT	Họ và tên	24/2/2010	24/3/2011	24/3/2012	16/1/2013	16/12/2013	31/12/2015
1	Jung Woo, Lee (đại diện Lotte)	5,953,000	5,953,000	5,953,000	5,953,000	6,638,810	6,789,730
2	Trương Phú Chiến	75,195	75,195	114,075	118,075	118,075	118,075
3	Võ Ngọc Thành	250,000	250,000	289,000	302,500	302,500	302,500
4	Jeong Hoon Cho (đại diện Lotte)	0	0	0	0	0	0

5	Nguyễn Ngọc Hòa	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		6,328,142	6,328,142	6,356,075	6,373,575	7,059,385	7,210,305

b. Cơ cấu cổ đông: Danh sách cổ đông chốt ngày 05/09/2014

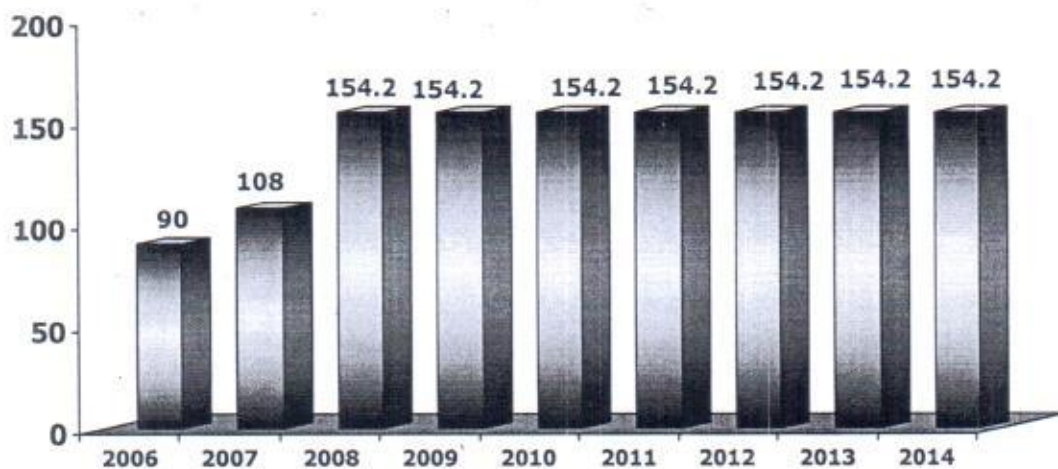
Tổng số CP	Cá nhân		Tổ chức		Tổng Số lượng		Tổng số CP	Tỷ lệ
	Chưa lưu ký	Đã lưu ký	Chưa lưu ký	Đã lưu ký	Chưa lưu ký	Đã lưu ký		
Trong nước	23,745	1,472,849	0	6,438,884	23,745	7,911,733	7,935,478	51.5%
Nước ngoài	0	474,993	4,650,000	2,360,311	4,650,000	2,835,304	7,485,304	48.5%

c. Tình hình giao dịch liên quan của các cổ đông lớn: Danh sách cổ đông chốt ngày 05/09/2014

Stt	Tên tổ chức / cá nhân	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ
1	LOTTE CONFECTIONERY CO., LTD.	6,718,000	43.56%
2	Công ty cổ phần Đầu tư Đường Mật Trời	3,336,220	21.63%
3	Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	3,081,020	19.98%
4	Võ Ngọc Thành	302,500	1.96%
5	POLUNIN DISCOVERY FUNDS-FRONTIER MARKETS FUND	224,620	1.46%
6	Kim Heung Soo	181,322	1.18%
7	Nguyễn Thị Kim Liên	169,150	1.10%
8	Trương Phú Chiến	118,075	0.77%

Tổng số cổ phần phổ thông: 15,420,782 cổ phần.

d. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:



III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả kinh doanh năm 2014 Doanh thu thuần thực hiện 1126,7 tỉ thấp hơn so với kế hoạch 6,1%, tăng trưởng 7% so với năm 2013. Lợi nhuận sau thuế 57,8 tỉ vượt kế hoạch 19,2%, tăng trưởng 29% so với năm 2013.
- Lợi nhuận tăng trưởng tốt là nhờ:
 - ✓ Giá nguyên liệu đầu vào ổn định.
 - ✓ Công ty có giải pháp kiểm soát tồn kho nguyên vật liệu và tồn trữ nguyên liệu chính hợp lý.
 - ✓ Kiểm soát tốt chi phí trong sản xuất thông qua việc áp dụng chính sách khoán lương theo sản phẩm, thực hiện đánh giá, phân tích định kỳ tiêu hao nguyên vật liệu trong sản xuất.
 - ✓ Cải tiến hợp lý hóa sản xuất tăng năng suất lao động, tiết giảm được chi phí nhân công
- Tuy nhiên doanh thu chỉ đạt 94% kế hoạch đề ra là do một số yếu tố:
 - ✓ Biến động lên tục nhân sự Marketing, việc triển khai các hoạt động Marketing đúng kế hoạch đã xây dựng
 - ✓ Dây chuyền bánh mì cũ, lạc hậu, thủ công, chi phí nhân công cao, sản phẩm đơn điệu khó cạnh tranh
 - ✓ Sản phẩm LottePie mặc dù chất lượng đã được cải thiện gần tương đương với ChocoPie của Orion. Tuy nhiên Công ty chưa đầu tư đủ chi phí để làm thay đổi cách nhìn nhận của chủ shop và người tiêu dùng
 - ✓ Nhân Eugica gia công cho Công ty Dược hậu giang giảm sút mạnh
- **Thực hiện các chỉ tiêu năm tài chính 2014**

Dvt: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	%Tăng/ giảm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,206,151	1,132,669	-6.1%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6,151	5,955	-3.2%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,200,000	1,126,714	-6.1%
4. Giá vốn hàng bán	809,587	735,530	-9.1%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	390,413	391,184	0.2%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	4,291	8,886	107.1%
7. Chi phí tài chính	1,860	-269	-114.5%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	1,134	0	-100.0%
8. Chi phí bán hàng	279,174	236,997	-15.1%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	52,964	71,584	35.2%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	60,706	91,759	51.2%
11. Thu nhập khác	3,621	4,626	27.7%
12. Chi phí khác	2,028	20,289	900.5%
13. Lợi nhuận khác	1,592	-15,664	-1083.9%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62,298	76,095	22.1%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13,799	18,835	36.5%

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-532	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	48,499	57,793	19.2%
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,132	3,748	19.7%

2. Tình hình tài chính

Nợ phải trả tài chính

- Công ty có chịu ảnh hưởng rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của rủi ro tài chính tại công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

- Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.
- Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

- Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể vì Công ty có nguồn ngoại tệ thu được từ hoạt động xuất khẩu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

- Các cổ phiếu đã niêm yết Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

- Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty có lập kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu chính, có giá-thường xuyên biến động để giảm thiểu tối đa mức độ ảnh hưởng của biến động giá.

Rủi ro tín dụng

- Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Tiền gửi ngân hàng

- Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam : Ngân hàng Đầu tư & Phát triển, Ngân hàng TMCP Ngoại thương. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

- Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng hàng năm. Công ty cấp hạn mức công nợ cho khách hàng dựa trên giá trị tiền ký quỹ của Khách hàng tại Công ty và Giá trị Bảo lãnh thanh toán mà Công ty là người thụ hưởng.

Rủi ro thanh khoản

- Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản phải trả đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các nhà cung cấp hiện tại.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Triển khai giao chỉ tiêu, đánh giá hiệu quả công việc và trả lương KPI cho toàn bộ lao động gián tiếp
- Nâng cơ cấu lương KPI đối với cán bộ quản lý từ cấp trưởng bộ phận trở lên
- Ứng dụng 5S, MFCA, OEE trong sản xuất

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Định hướng phát triển năm 2015:

- Theo các chuyên gia kinh tế nhận định, tăng trưởng năm 2014 sẽ thuận lợi hơn chủ yếu nhờ yếu tố bên trong như: Tổng cầu sẽ hồi phục trong năm 2015 do những nguyên nhân: tiêu dùng phục hồi nhờ lạm phát thấp trong năm 2014 sẽ giúp cải thiện sức mua của dân.
- Bibica tiếp tục phát triển thị trường nội địa của Bibica với mục tiêu và các giải pháp đối với từng lĩnh vực như sau:

Mục tiêu 2015: DT 1.250 TỶ TĂNG 11%; THỊ PHẦN 10%	
Sản xuất	Sản phẩm
<ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng sản xuất kem nấu cho bánh Pie - Công nghệ sản xuất kẹo xốp giòn. - Nâng công suất kẹo dẻo lên 100 tấn / tháng - Công nghệ SX kẹo dẻo bọc đường Jelly bean - OEM : Waffer, Cereal bar 	<ul style="list-style-type: none"> - Kẹo: Thảo mộc, Xốp giòn, Hi-Chew bạc hà, Gừng nguyên chất. - Kẹo dẻo: Jelly Bean - Bánh: Pie phủ sô trắng, cookies nguyên cám, Shortbread
Marketing:	Bán hàng:
<ul style="list-style-type: none"> - Tập trung các hoạt động Marketing cho Bánh Pie, Kẹo Calytos; Quasure light - Bao bì thông minh - Thiết kế mới bao bì kẹo 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, hoàn thiện HTNPP chiến lược Bibica; npp : 125, shop : 120.000) - Phát triển kênh Direct sale, Key Account - Phát triển 20 SKUs chủ lực toàn quốc, Miền/Vùng

Quản lý: - Chuẩn hóa NPP - Đơn hàng tự động, - 5S; OEE; MFCA - Điều kiện sản xuất sản phẩm chức năng	Xã hội: - Chương trình tiếp sức đến trường 1000 bộ sách lớp 5; 200 xe đạp; Sửa chữa nâng cấp 10 phòng học - Chương trình sản xuất bánh kẹo với học đường - Xây 2 căn nhà tình nghĩa
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

- Kế hoạch đầu tư năm 2015

Stt	Hạng mục	Giá trị (triệu đồng)	Ghi chú
I	Dự án 2014 chuyển sang năm 2015	35.270,3	
1	Dự án Hưng Yên giai đoạn I	35.270,3	Chi phí nghiên cứu thị trường, XDCB
II	Các dự án đầu tư mới năm 2015	11.944,0	
1	Dự án phần mềm HRM	500,0	Dầu tư quản lý hệ thống tiền lương VP.Công ty
2	Dự án kẹo mềm Hifat	11.444,1	Đầu tư sản phẩm kẹo mềm mới tại NMBH, chi phí đặt cọc thiết bị nhập khẩu và XDCB.
III	Các thiết bị lẻ đầu tư năm 2015	10.340,0	
Tổng cộng		57.554,4	

Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2015

Dvt: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	%Tăng/giảm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,132,669	1,255,000	10.8%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5,955	5,000	-16.0%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,126,714	1,250,000	10.9%
4. Giá vốn hàng bán	735,530	843,000	14.6%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	391,184	407,000	4.0%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	8,886	3,500	-60.6%
7. Chi phí tài chính	-269	300	-211.4%
8. Chi phí bán hàng	236,997	265,000	11.8%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	71,584	68,000	-5.0%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	91,759	77,200	-15.9%
11. Thu nhập khác	4,626	0	
12. Chi phí khác	20,289	0	
13. Lợi nhuận khác	-15,664	0	

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76,095	77,200	1.5%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18,835	15,000	-20.4%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-532	0	-100.0%
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	57,793	62,200	7.6%
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,748	4,034	7.6%

IV. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

a. Nhiệm kỳ năm 2014

Stt	Họ và tên	Năm 2013	Ghi chú
I	Hội Đồng Quản Trị	05 thành viên	
1	Jung Woo, Lee	Chủ tịch	Kiêm Tổng Giám Đốc từ 01/03/2008
2	Trương Phú Chiến	Phó Chủ tịch	
3	Võ Ngọc Thành	Thành viên	
4	Jeong Hoon Cho	Thành viên	
5	Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên	
II	Ban kiểm soát	03 thành viên	
1	Vũ Cường	Thành viên	
2	Nguyễn Văn Giang	Thành viên	
3	Hur Jin Kook	Thành viên	

- HĐQT bổ nhiệm Ông Jung Woo, Lee làm Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị Cty Cổ phần Bibica kể từ ngày 28/03/2009.
- HĐQT bổ nhiệm Ông Trương Phú Chiến giữ chức vụ Phó Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Tổng Giám Đốc Cty Cổ phần Bibica kể từ ngày 01/03/2008. HĐQT tái bổ nhiệm Tổng Giám Đốc nhiệm kỳ từ 2011-2015.

b. Thù lao HĐQT:

Trong năm 2014, số lượng thành viên HĐQT là 05 thành viên, tổng mức thù lao HĐQT theo Nghị quyết ĐHCĐ Thường niên năm 2014 là 1,5% lợi nhuận sau thuế. Căn cứ kết quả báo cáo kiểm toán tài chính năm 2014 lợi nhuận sau thuế của Công ty là 57,792,820,472 đồng, tổng mức thù lao cho các thành viên HĐQT là 1,5% tương đương 866,892,307 đồng / năm.

Tổng thù lao thành viên HĐQT đã thực hiện trong năm 2014 là:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TỈ LỆ THÙ LAO	THÙ LAO HĐQT NĂM 2014
1	Jung Woo Lee	Chủ tịch	30%	260,067,692
2	Trương Phú Chiến	Phó chủ tịch	25%	216,723,077
3	Jeong Hoon Cho	Thành viên	15%	130,033,846
4	Võ Ngọc Thành	Thành viên	15%	130,033,846
5	Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên	15%	130,033,846
TỔNG				866,892,307

c. Thù lao Ban kiểm soát

Số thành viên của Ban kiểm soát là 03 người. Theo Nghị quyết ĐHCĐ Thường niên năm 2014, mức thù lao: 15,000,000 đồng/tháng/3 thành viên. Căn cứ biên bản thỏa thuận về việc phân phối thù lao Ban kiểm soát năm 2014 giữa các thành viên Ban kiểm soát ngày 02/02/2014. Thù lao Ban kiểm soát đã thực hiện năm 2014 như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TỈ LỆ	THÙ LAO BKS NĂM 2014
1	Vũ Cường	Thành viên	40%	72,000,000
2	Nguyễn Văn Giang	Thành viên	40%	72,000,000
3	Hur Jin Kook	Thành viên	20%	36,000,000
TỔNG				180,000,000

d. Hoạt động của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Jung Woo Lee	CT. HĐQT	05 (02: trực tiếp, 03: gián tiếp)	100%	
2	Trương Phú Chiến	P.CT HĐQT	05 (02: trực tiếp, 03: gián tiếp)	100%	
3	Võ Ngọc Thành	Thành Viên	05 (02: trực tiếp, 03: gián tiếp)	100%	
4	Nguyễn Ngọc Hòa	Thành Viên	02 (02: trực tiếp, 0: gián tiếp)	40%	Bận công tác
5	Jeong Hoon Cho	Thành Viên	03 (0: trực tiếp, 03 gián tiếp)	60%	Ủy Quyền Mr Lee 02 (CT. HĐQT)

- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc: Hiện có 01 trong 5 thành viên tham gia điều hành Công ty: Việc cung cấp thông tin và báo cáo cho các thành viên không tham gia điều hành được thực hiện thường xuyên và đầy đủ.
- Tổng giám đốc báo cáo HĐQT về tình hình tài chính, đầu tư và sản xuất kinh doanh của công ty. Từ những thông tin này HĐQT có điều kiện tham gia giám sát chặt chẽ và giám sát việc triển khai các dự án đầu tư.

- Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

e. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị :

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
01	000136/NQ-HDQT	01/2014	Triển khai dự án khả thi Lò hơi đốt củi trấu 0 tấn hơi/giờ
02	000137/NQ-HDQT	01/2014	Thông qua quyết toán Dự án nâng công suất kẹo dẻo tại NM Bibica Biên Hòa
03	000321/NQ-HDQT	14/02/2014	Triển khai dự án khả thi Nâng cao tính sẵn sàng, Tính đáp ứng và Bảo toàn dữ liệu của hệ thống Công nghệ thông tin
04	000474/NQ-HDQT	15/05/2014	Chọn Công ty ERNST & YOUNG là đơn vị kiểm toán BCTC năm 2014 của công ty Cổ phần Bibica
05	000737/NQ-HDQT	06/06/2014	Triển khai Dự án khả thi nâng Chất lượng & Công suất sản phẩm Hura Deli từ 08 lên 10 tấn
06	000867/NQ-HDQT	15/08/2014	Chi trả cổ tức còn lại của năm 2013

V. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Kiểm toán độc lập:

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

- Ý kiến kiểm toán độc lập:

Cơ sở ý kiến:

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng

bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tuy không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 7 của báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày về việc một phần nhà xưởng và dây chuyền sản xuất của Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (“Bibica Miền Đông”), công ty con của Công ty đã bị hư hại do vụ hỏa hoạn ngày 15 tháng 5 năm 2011. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Bibica Miền Đông đang ghi nhận một khoản phải thu từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí (“PVI”) với số tiền là 126.588.275.371 VNĐ liên quan đến các chi phí khôi phục và sửa chữa nhà xưởng và dây chuyền sản xuất. Cho đến ngày của báo cáo này, Công ty và PVI vẫn chưa đi đến thống nhất về số tiền bồi thường. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tiền bồi thường trên sẽ được chi trả toàn bộ bởi PVI theo các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm số 10/15/15/TSKT/PC00867 được ký ngày 15 tháng 6 năm 2010. Thêm vào đó, vào ngày 31 tháng 7 năm 2012, Công ty cũng đã đệ trình đơn kiện PVI lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa án”) để giải quyết việc bồi thường này. Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện vẫn chưa được xác định do Tòa án chưa có phán quyết cuối cùng tại ngày của báo cáo này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến việc bồi hoàn bảo hiểm đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 28 tháng 2 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		572,945,242,017	450,597,209,193
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	252,205,941,806	151,707,165,726
111	1. Tiền		46,828,441,806	36,637,251,236
112	2. Các khoản tương đương tiền		205,377,500,000	115,069,914,490
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	37,228,658,632	16,814,849,332
121	1. Đầu tư ngắn hạn		39,897,513,746	19,897,513,746
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2,668,855,114)	(3,082,664,414)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		192,567,618,950	191,465,624,100
131	1. Phải thu khách hàng		62,416,751,048	45,620,756,135
132	2. Trả trước cho người bán		1,352,642,200	398,060,568
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	5	134,244,167,387	151,487,375,699
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(5,445,941,685)	(6,040,568,302)
140	IV. Hàng tồn kho	7	86,737,124,976	87,595,585,182
141	1. Hàng tồn kho		88,804,155,783	90,251,456,778
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2,067,030,807)	(2,655,871,596)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,205,897,653	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2,744,142,620	3,013,984,853
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			2,554,734,730
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	799,938,575	24,732,746
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10	661,816,458	434,517,377
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		320,181,921,825	357,696,823,870
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác	0		
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		279,026,588,822	339,988,129,671
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	271,940,016,428	304,232,125,541
222	- Nguyên giá		582,389,574,437	577,464,478,101
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(310,449,558,009)	(273,232,352,560)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	5,810,505,607	1,425,368,987
228	- Nguyên giá		8,994,486,943	4,065,288,785
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3,183,981,336)	(2,639,919,798)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1,276,066,787	34,330,635,143

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
			VND	VND
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14		
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Tài sản dài hạn khác		41,155,333,003	17,708,694,199
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	39,794,165,473	16,911,976,305
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,329,167,530	796,717,894
268	3. Tài sản dài hạn khác		32,000,000	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		893,127,163,842	808,294,033,063

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		251,949,790,138	213,413,001,860
310	I. Nợ ngắn hạn		240,574,058,431	211,942,385,860
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16		474,263,076
312	2. Phải trả người bán		66,425,557,466	68,005,785,459
313	3. Người mua trả tiền trước		4,768,925,813	3,987,574,542
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18,130,912,856	15,140,423,415
315	5. Phải trả người lao động		8,073,859,020	6,929,373,518
316	6. Chi phí phải trả	18	81,718,849,444	75,452,891,862
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	57,917,665,821	40,657,794,748
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3,538,288,011	1,294,279,240
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		11,375,731,707	1,470,616,000
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác	20	11,375,731,707	1,470,616,000
334	4. Vay và nợ dài hạn			
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		641,177,373,704	594,881,031,203
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	641,177,373,704	594,881,031,203
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		154,207,820,000	154,207,820,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302,726,583,351	302,726,583,351
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		112,009,776,990	90,122,557,514
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		15,100,719,393	12,856,710,622
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57,132,473,970	34,967,359,716
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác			
432	2. Nguồn kinh phí			
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		893,127,163,842	808,294,033,063

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
STT	Chỉ tiêu	2014	2013
001	1. Tài sản thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
005a	- Đô la Mỹ	1,808,935.63	189,621.88
005b	- Đồng tiền chung Châu Âu	317.44	787.50

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1,132,668,949,292	1,059,258,875,844
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	5,954,823,864	6,296,256,821
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	1,126,714,125,428	1,052,962,619,023
4. Giá vốn hàng bán	11	25	735,529,679,300	721,264,092,735
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		391,184,446,128	331,698,526,288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	8,886,415,568	3,235,685,123
7. Chi phí tài chính	22	27	-269,327,596	-166,055,238
- Trong đó: Chi phí lãi vay*	23		0	167,228,979
8. Chi phí bán hàng	24	28	236,997,263,559	233,713,956,801
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	71,584,351,680	42,881,468,314
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		91,758,574,053	58,504,841,534

doanh				
11. Thu nhập khác	31		4,625,695,554	4,364,924,649
12. Chi phí khác	32		20,289,253,209	5,565,208,433
13. Lợi nhuận khác	40		-15,663,557,655	-1,200,283,784
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		76,095,016,398	57,304,557,750
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	18,834,645,562	13,221,100,226
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-532,449,636	-796,717,894
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		57,792,820,472	44,880,175,418
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3,748	2,910

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	76,095,016,398	57,304,557,750
2	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
	Khấu hao tài sản cố định	02	40,362,026,936	40,775,275,493
	Các khoản dự phòng	03	-1,597,276,706	-2,537,400,327
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-166,977,780	7,908,429
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-4,407,216,524	-2,108,508,959
	Chi phí lãi vay	06		167,228,979
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	110,285,572,324	93,609,061,365
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-2,305,353,843	10,924,940,515
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,447,300,995	32,094,558,804
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	34,288,563,146	21,776,721,432
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12	2,167,591,457	400,398,432
-	Tiền lãi vay đã trả	13		-167,228,979
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-16,337,728,756	-10,122,886,932
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3,330,384,000	4,275,788,786
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-2,620,322,140	-939,331,877
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	130,256,007,183	151,852,021,546
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-8,857,244,653	-7,911,179,880
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		163,627,274
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-50,000,000,000	-15,000,000,000
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	30,000,000,000	

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013
	của đơn vị khác			
-	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
-	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,158,683,380	1,571,559,441
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>-20,698,561,273</i>	<i>-21,175,993,165</i>
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		770,330,010
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1,498,064,615
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-9,252,469,200	-27,728,443,620
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>-9,252,469,200</i>	<i>-28,456,178,225</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	100,304,976,710	102,219,850,156
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	151,707,165,726	49,471,255,612
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	193,799,370	16,059,958
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	252,205,941,806	151,707,165,726

Thông tin báo cáo tài chính đã kiểm toán vui lòng tham khảo trên Website Bibica theo địa chỉ <http://bibica.com.vn/codong-Bao-cao-Tai-chinh>

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty ^{vu}



Trương Phát Chiến